

Ôn tập 300 từ vựng vượt kỳ thi HSK 3

Dưới đây là 300 từ vựng HSK 3 dành cho các bạn đang ôn luyện tiếng Trung.
MyChinese Academy chúc bạn đạt kết quả cao nhé!

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1	过去	guò qù	quá khứ, qua đó
2	矮	ǎi	thấp
3	多么	duō me	biết bao
4	班	bān	lớp
5	或者	huò zhě	hoặc
6	办法	bàn fǎ	cách làm
7	花 (名词)	huā (míng cí)	hoa
8	帮忙	bāng máng	giúp đỡ
9	脚	jiǎo	chân
10	还是	hái shì	hay là, vẫn
11	饱	bǎo	no
12	北方	běi fāng	miền Bắc
13	被	bèi	bị, được
14	复习	fù xí	ôn tập
15	鼻子	bí zi	mũi
16	黑板	hēi bǎn	bảng đen
17	比较	bǐ jiào	tương đối, khá
18	比赛	bǐ sài	thi đấu, trận đấu
19	笔记本	bǐ jì běn	máy tính xách tay
20	必须	bì xū	nhất thiết
21	个子	gè zi	dáng dấp
22	变化	biàn huà	thay đổi
23	冰箱	bīng xiāng	tủ lạnh
24	菜单	cài dān	thực đơn
25	关于	guān yú	về....
26	草	cǎo	cỏ
27	啤酒	pí jiǔ	bia
28	检查	jiǎn chá	kiểm tra

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
29	层	céng	tầng
30	超市	chāo shì	siêu thị
31	衬衫	chèn shān	áo sơ mi
32	成绩	chéng jì	thành tích
33	城市	chéng shì	thành phố
34	迟到	chí dào	đến muộn
35	除了	chú le	trừ.....ra
36	船	chuán	thuyền
37	春	chūn	xuân
38	词典	cí diǎn	từ điển
39	聪明	cōng míng	thông minh
40	打扫	dǎ sǎo	quét dọn
41	打算	dǎ suàn	dự định
42	护照	hù zhào	hộ chiếu
43	带	dài	mang theo
44	拿	ná	cầm
45	蛋糕	dàn gāo	bánh ga tô
46	刻	kè	khắc
47	灯	dēng	đèn
48	地方	dì fāng	nơi, địa phương
49	地铁	dì tiě	tàu điện ngầm
50	地图	dì tú	bản đồ
51	电梯	diàn tī	thang máy
52	忘记	wàng jì	quên
53	电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	hòm thư điện tử
54	东	dōng	phía đông
55	冬	dōng	mùa đông
56	动物	dòng wù	động vật
57	短	duǎn	ngắn
58	段	duàn	đoạn
59	锻炼	duàn liàn	rèn luyện

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
60	银行	yín háng	ngân hàng
61	回答	huí dá	trả lời
62	耳朵	ěr duo	tai
63	瓶子	píng zi	cái bình
64	季节	jì jié	mùa
65	发现	fā xiàn	phát hiện
66	把	bǎ	lượng từ: cái
67	体育	tǐ yù	thể dục
68	放心	fàngxīn	yên tâm
69	不但.....而且.....	bù dàn ér qiě	không những.....mà còn
70	附近	fù jìn	phụ cận
71	干净	gān jìng	sạch sẽ
72	为	wéi	vì
73	刚才	gāng cái	lúc nãy
74	根据	gēn jù	căn cứ
75	跟	gēn	cùng với
76	办公室	bàn gōng shì	văn phòng
77	公斤	gōng jīn	kg
78	公园	gōng yuán	công viên
79	故事	gù shi	câu chuyện
80	刮风	guā fēng	gió thổi
81	需要	xū yào	cần thiết
82	关	guān	đóng, tắt
83	参加	cān jiā	tham gia
84	关心	guān xīn	quan tâm
85	空调	kōng tiáo	điều hòa
86	一边	yī biān	một bên
87	包	bāo	gói
88	过 (动词)	guò (dòng cí)	đã từng
89	啊	ā	a
90	差	chā	kém

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
91	害怕	hài pà	sợ hãi
92	后来	hòu lái	sau này
93	如果	rú guǒ	nếu
94	花 (动词)	huā (dòng cí)	tiêu
95	画	huà	tranh
96	坏	huài	xấu
97	搬	bān	chuyển, bê
98	留学	liú xué	du học
99	还 (动词)	hái (dòng cí)	vẫn
100	环境	huán jìng	môi trường
101	换	huàn	đổi
102	黄河	huáng hé	Hoàng Hà
103	数学	shù xué	toán học
104	会议	huì yì	hội nghị, họp
105	礼物	lǐ wù	quà
106	校长	xiào zhǎng	hiệu trưởng
107	安静	ān jìng	yên tĩnh
108	发烧	fā shāo	sốt
109	机会	jī huì	cơ hội
110	满意	mǎn yì	mãn nguyện, hài lòng
111	记得	jì dé	nhớ
112	当然	dāng rán	đương nhiên
113	简单	jiǎn dān	đơn giản
114	见面	jiàn miàn	gặp mặt
115	香蕉	xiāng jiāo	chuối
116	讲	jiǎng	giảng, kể
117	皮鞋	pí xié	giày da
118	半	bàn	nửa
119	角	jiǎo	hào
120	方便	fāng biàn	tiện lợi
121	街道	jiē dào	đường phố

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
122	节目	jié mù	tiết mục
123	担心	dān xīn	lo lắng
124	结婚	jié hūn	kết hôn
125	结束	jié shù	kết thúc
126	关系	guān xì	quan hệ
127	借	jiè	mượn
128	经常	jīng cháng	thường xuyên
129	更	gèng	càng
130	经理	jīng lǐ	giám đốc
131	饿	è	đói
132	久	jiǔ	lâu
133	决定	jué dìng	quyết định
134	感冒	gǎn mào	cúm
135	同事	tóng shì	đồng nghiệp
136	可爱	kě ài	đáng yêu
137	客人	kè rén	khách khứa
138	欢迎	huān yíng	hoan nghênh
139	腿	tuǐ	chân
140	口	kǒu	miệng
141	哭	kū	khóc
142	裤子	kù zi	quần
143	筷子	kuài zi	đũa
144	蓝	lán	màu xanh lam
145	老	lǎo	già
146	分	fēn	phút
147	洗手间	xǐ shǒu jiān	phòng vệ sinh
148	历史	lì shǐ	lịch sử
149	脸	liǎn	khuôn mặt
150	感兴趣	gǎn xìng qù	có hứng thú
151	辆	liàng	cái (xe)
152	试	shì	thử

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
153	邻居	lín jū	hàng xóm
154	爱好	ài hào	sở thích
155	几乎	jī hū	dường như, gần như
156	别人	bié rén	người khác
157	绿	lǜ	màu xanh lục
158	放	fàng	đặt, để
159	地 (助词)	dì (zhù cí)	trợ từ
160	马上	mǎ shàng	ngay lập tức
161	帽子	mào zi	mũ
162	米	mǐ	mét
163	面包	miàn bāo	bánh mì
164	明白	míng bái	hiểu
165	楼	lóu	tòa nhà
166	国家	guó jiā	nước, quốc gia
167	中文	zhōng wén	tiếng Trung
168	南	nán	phía nam
169	教	jiào	dạy
170	难	nán	khó
171	接	jiē	tiếp, đón
172	又	yòu	lại
173	年轻	nián qīng	trẻ trung
174	旧	jiù	cũ
175	鸟	niǎo	chim
176	极	jí	cực
177	爬山	pá shān	leo núi
178	盘子	pán zi	cái đĩa
179	解决	jiě jué	giải quyết
180	胖	pàng	béo
181	习惯	xí guàn	quen, thói quen
182	经过	jīng guò	đi qua, trải qu
183	其实	qí shí	thực ra

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
184	其他	qí tā	khác
185	奇怪	qí guài	kì quặc
186	骑	qí	cưỡi, đi (xe)
187	起飞	qǐ fēi	cất cánh
188	起来	qǐ lái	thức dậy
189	清楚	qīng chǔ	rõ ràng
190	请假	qǐng jià	xin nghỉ
191	秋	qiū	mùa thu
192	裙子	qún zi	váy
193	然后	rán hòu	sau đó
194	练习	liàn xí	bài tập
195	认为	rèn wéi	cho rằng
196	健康	jiàn kāng	khỏe mạnh
197	容易	róng yì	dễ dàng
198	愿意	yuàn yì	bằng lòng
199	伞	sǎn	ô
200	发	fā	phát
201	生气	shēng qì	tức giận
202	聊天	liáo tiān	buôn chuyện
203	世界	shì jiè	thế giới
204	瘦	shòu	gày
205	叔叔	shū shu	chú
206	舒服	shū fu	thoải mái, dễ chịu
207	节日	jié rì	ngày lễ
208	应该	yīng gāi	nên
209	刷牙	shuā yá	đánh răng
210	双	shuāng	đôi
211	水平	shuǐ píng	trình độ
212	司机	sī jī	lái xe
213	太阳	tài yáng	mặt trời
214	特别	tè bié	đặc biệt

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
215	疼	téng	đau
216	提高	tí gāo	nâng cao
217	年级	nián jí	năm thứ
218	甜	tián	ngọt
219	条	tiáo	con, chiếc
220	同意	tóng yì	đồng ý
221	马	mǎ	ngựa
222	头发	tóu fà	tóc
223	难过	nán guò	buồn
224	突然	tū rán	đột nhiên
225	图书馆	tú shū guǎn	thư viện
226	完成	wán chéng	hoàn thành
227	碗	wǎn	bát
228	离开	lí kāi	rời đi
229	最后	zuì hòu	cuối cùng
230	为了	wèi le	để
231	认真	rèn zhēn	chăm chỉ
232	位	wèi	vị
233	文化	wén huà	văn hóa
234	西	xī	phía tây
235	渴	kě	khát
236	洗澡	xǐ zǎo	tắm rửa
237	夏	xià	mùa hè
238	先	xiān	trước tiên
239	相信	xiāng xìn	tin tưởng
240	奶奶	nǎi nǎi	bà nội
241	像	xiàng	giống
242	小心	xiǎo xīn	cẩn thận
243	上网	shàng wǎng	lên mạng
244	新闻	xīn wén	tin tức
245	句子	jù zi	câu

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
246	新鲜	xīn xiān	tươi mới
247	信用卡	xìn yòng kǎ	thẻ tín dụng
248	行李箱	xíng lǐ xiāng	va li
249	熊猫	xióng māo	gấu trúc
250	了解	liǎo jiě	tìm hiểu
251	选择	xuǎn zé	chọn lựa
252	要求	yāo qiú	yêu cầu
253	爷爷	yé ye	
254	一般	yī bān	bình thường
255	热情	rè qíng	nhiệt tình
256	树	shù	cây
257	一共	yī gòng	tổng cộng
258	一会儿	yī huì ér	một lúc
259	一样	yī yàng	giống nhau
260	一直	yī zhí	cứ
261	以前	yǐ qián	trước đây
262	音乐	yīn yuè	âm nhạc
263	努力	nǔ lì	nỗ lực
264	阿姨	ā yí	di
265	饮料	yǐn liào	đồ uống
266	万	wàn	vạn
267	影响	yǐng xiǎng	ảnh hưởng
268	用	yòng	dùng
269	游戏	yóu xì	trò chơi
270	有名	yǒu míng	nổi tiếng
271	遇到	yù dào	gặp được
272	元	yuán	đồng
273	声音	shēng yīn	âm thanh
274	月亮	yuè liàng	mặt trăng
275	越	yuè	càng
276	站	zhàn	trạm, bến

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
277	张	zhāng	Trương, cái, tấm
278	长 (动词)	zhǎng (dòng cí)	lớn
279	着急	zháo jí	sốt ruột, vội vàng
280	照顾	zhào gù	chăm sóc
281	照片	zhào piàn	ảnh
282	照相机	zhào xiàng jī	máy ảnh
283	只 (量词)	zhī (liàng cí)	con
284	只 (副词)	zhī (fù cí)	chỉ
285	只有.....才.....	zhǐ yǒu cái	chỉ có.....mới
286	中间	zhōng jiān	giữa
287	向	xiàng	hướng về
288	终于	zhōng yú	cuối cùng
289	种 (量词)	zhǒng (liàng cí)	loại
290	重要	zhòng yào	quan trọng
291	周末	zhōu mò	cuối tuần
292	主要	zhǔ yào	chủ yếu
293	注意	zhù yì	chú ý
294	自己	zì jǐ	bản thân
295	自行车	zì xíng chē	xe đạp
296	总是	zǒng shì	luôn luôn
297	嘴	zuǐ	miệng
298	一定	yī dìng	nhất định
299	最近	zuì jìn	gần đây
300	作业	zuò yè	bài tập về nhà